

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào các Điều 26, 144, 147, 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 30 tháng 8 năm 2020 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 45/2020/TLST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2020.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Đại diện theo pháp luật: Ông **Tiết Văn T**; chức vụ: Tổng giám đốc. Địa chỉ trụ sở chính: Số 2, đường L, phường Th, quận B, thành phố H.

Đại diện theo uỷ quyền: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Nguyễn Huy H**; chức vụ: Giám đốc và ông **Nguyễn Ngọc V**, chức vụ: Phó Giám đốc. Địa chỉ: Tổ V, thị trấn V1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

- **Bị đơn:** - Ông **Ma Đình M (Ma Đình M)**, sinh năm 1959.

- Bà **Ma Thị S**, sinh năm 1952.

Cùng địa chỉ: Thôn B1, xã T1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Ông Ma Đình M và bà Ma Thị S có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang với tổng số tiền nợ gốc và lãi đến ngày 30/8/2020 là 174.612.329 đồng (*Một trăm bảy mươi tư triệu sáu trăm mười hai nghìn ba trăm hai mươi chín đồng*), trong đó: Số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng (Nợ gốc quá hạn: 25.000.000 đồng; nợ gốc trong hạn: 125.000.000 đồng). Số tiền lãi là 24.612.329 đồng (nợ lãi trong hạn: 20.901.370 đồng; nợ lãi quá hạn: 3.710.959 đồng). Chia ra: Ông Ma Đình M và Ma Thị S mỗi người có nghĩa vụ trả 87.306.164 đồng (trong đó: Nợ gốc 75.000.000 đồng; nợ lãi: 12.306.164 đồng).

Số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng được chia thành 06 phân kỳ trả nợ, lãi suất trong hạn và quá hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 8104-LAV-201805258, cụ thể:

+ Kể từ ngày tiếp theo ngày Tòa án lập biên bản (ngày 30/8/2020) số tiền gốc 25.000.000 đồng quá hạn (kỳ thanh toán thứ 1) lãi quá hạn là 18%/năm;

+ Số tiền nợ gốc 25.000.000 đồng của kỳ thanh toán thứ 2: Từ 30/8/2020 đến 02/11/2020 lãi suất trong hạn là 12%/năm; từ ngày 03/11/2020 lãi suất quá hạn là 18%/năm;

+ Số tiền nợ gốc 25.000.000 đồng của kỳ thanh toán thứ 3: Từ 30/8/2020 đến 02/11/2021 lãi suất trong hạn là 12%/năm; từ ngày 03/11/2021 lãi suất quá hạn là 18%/năm;

+ Số tiền nợ gốc 25.000.000 đồng của kỳ thanh toán thứ 4: Từ 30/8/2020 đến 02/11/2022 lãi suất trong hạn là 12%/năm; từ ngày 03/11/2022 lãi suất quá hạn là 18%/năm;

+ Số tiền nợ gốc 25.000.000 đồng của kỳ thanh toán thứ 5: Từ 30/8/2020 đến 02/11/2023 lãi suất trong hạn là 12%/năm; từ ngày 03/11/2023 lãi suất quá hạn là 18%/năm;

+ Số tiền nợ gốc 25.000.000 đồng của kỳ thanh toán thứ 6: Từ 30/8/2020 đến 02/11/2024 lãi suất trong hạn là 12%/năm; từ ngày 03/11/2024 lãi suất quá hạn là 18%/năm;

Ông Ma Đình M và bà Ma Thị S phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc, lãi trong hạn và quá hạn từ ngày 30/8/2020 đến khi thanh toán xong (ông M, bà S mỗi người phải trả 1/2 số tiền lãi và gốc).

- Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền nợ gốc tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thanh toán hết nợ theo mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng 8104-LAV-201805258.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí: Ông Ma Đình M và bà Ma Thị S có nghĩa vụ nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định. Ông M, bà S là người cao tuổi, là dân tộc thiểu số, cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí DSST có giá ngạch.

Trả lại cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện C, tỉnh Tuyên Quang số tiền tạm ứng án phí 4.322.500đ (Bốn triệu ba trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C theo biên lai thu tiền số 0002834 ngày 11/8/2020.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đào Thị Bích Ngọc